

Bờ Y, ngày 18 tháng 5 năm 2026

THÔNG BÁO

V/v yêu cầu báo giá gói thầu: Mua sắm thiết bị y tế giai đoạn 2026 - 2027

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp dịch vụ trong và ngoài tỉnh tại Việt Nam.

Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi có nhu cầu tiếp nhận báo giá để làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua sắm thiết bị y tế giai đoạn 2026 - 2027 tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi, cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Họ tên: Nguyễn Thị Khánh Linh.
 - Địa chỉ: Số 58 Nguyễn Huệ, TDP6, xã Bờ Y, tỉnh Quảng Ngãi
 - Chức vụ: Văn thư - Phòng Tổ chức hành chính.
 - Số điện thoại: 0988855708.
 - Email: khanhlinhtbxh1983@gmail.com
- Hình thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận bằng giấy tại địa chỉ: Phòng văn thư Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi.
 - Tiếp nhận file mềm qua địa chỉ email: bvkvnngochoi2026@gmail.com
- Thời hạn tiếp nhận báo giá:
 - Từ ngày thông báo đến 08 giờ 00 ngày 28/5/2026. Các báo giá nhận sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
 - Báo giá được xem là hợp lệ khi có đủ thông tin và chữ ký, đóng dấu đầy đủ của đơn vị/nhà cung cấp.
 - Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 18/5/2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

| STT | Danh mục hàng hóa/dịch vụ | Khối lượng | Đơn vị tính | Mô tả hàng hóa/dịch vụ |
|-----|---------------------------|------------|-------------|------------------------|
|-----|---------------------------|------------|-------------|------------------------|

| | | | | |
|----|--|---------|------|--|
| 1 | Airway các số: 3, 4, 5 | 100 | Cái | Dụng cụ chống cắn lưỡi số: 3,4,5 |
| 2 | Băng cá nhân 19mm x 72mm | 500.000 | Cái | Kích thước: 19mm x 72mm |
| 3 | Băng dính chịu nhiệt 20mm x 50m | 80 | Cuộn | Kích thước: 20 mm x 50 m |
| 4 | Băng dính y tế, loại giấy 2,5*10 | 1.200 | Cuộn | Băng keo y tế là sản phẩm y tế thông dụng được sử dụng để cố định các thiết bị y tế (dây truyền dịch, kim luôn...) và cố định băng gạc bảo vệ vết thương. Chất liệu : Giấy, Keo hotmelt sử dụng trong y tế thân thiện với da; Kích thước: 2.5*10 |
| 5 | Bao Camera nội soi | 1.500 | Cái | Màng nhựa PE, tiệt trùng bằng khí EO |
| 6 | Bao cao su | 500 | Cái | Làm từ cao su thiên nhiên. Độ đàn hồi cao, không dễ rách, không dễ thủng. |
| 7 | Bộ Catherte đặt CVP 2 nòng, 3 nòng các số | 20 | Bộ | Dùng đặt đường truyền tĩnh mạch trung tâm |
| 8 | Bộ Catherte đặt TM đùi 2 nòng (Catherte thận nhân tạo 2 lòng) loại B.Braun | 3 | Bộ | Catherte thận nhân tạo 2 nòng loại B.Braun |
| 9 | Bộ đo huyết áp xâm lấn | 200 | Bộ | Đề đo huyết áp động mạch, tĩnh mạch, huyết áp động mạch phổi. Dùng trong gây mê, hồi sức tích cực. |
| 10 | Bông y tế không thấm nước 1kg | 24 | Kg | Được sản xuất từ bông xơ thiên nhiên 100% cotton, không thấm nước |
| 11 | Canula mở khí quản có bóng các số: 2,3,4,5 | 100 | Cái | Làm từ nhựa cao cấp, trong suốt, mềm mại, tương thích sinh học tốt. Có dây cố định; có đầu kết nối với máy thở hoặc dây oxy; Số: 2,3,4,5 |
| 12 | Ca-nuyn khí quản các số: 2,3,4,5 | 200 | Cái | Làm bằng nhựa PVC y tế hoặc bạc, có loại có bóng (cuff) để thở máy hoặc không bóng. Thiết kế bao gồm ống ngoài, nòng trong (có thể tháo rời để vệ sinh), và dây cố định. Số: 2,3,4,5 |
| 13 | Cồn 90 độ | 1.500 | Lít | Dùng sát khuẩn tay, tiệt trùng dụng cụ y tế |

| | | | | |
|----|--|--------|-----|---|
| 14 | Dây 3 chạc 25cm | 2.400 | Cái | Gồm hai đầu kết nối có nắp vận có khóa đóng mở, dây nối dài 10cm, 15cm, 25cm |
| 15 | Dây bơm tiêm tự động 140cm | 1.100 | Cái | -Làm từ chất liệu PVC dùng trong y tế - Chiều dài dây 140cm |
| 16 | Dây cho ăn có nắp các số (sonde dạ dày): 6,8,10,12,16,18 | 1.000 | Sợi | Các cỡ 5,6,8,10,12,14,16,18Fr. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Có vạch đánh dấu, có mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. Tiệt trùng. |
| 17 | Dây ga rô | 300 | Sợi | Dùng thắt mạch |
| 18 | Dây hút đờm kín các số: 6, 8, 10, 12, 16, 18 | 200 | Cái | Chất liệu PVC y tế ,không chứa DEHP. các số: 6, 8, 10,12, 16, 18 |
| 19 | Đè lưỡi gỗ tiệt trùng | 10.000 | Cái | Dùng trong khám khoang miệng |
| 20 | Điện cực tim | 5.000 | Cái | Gắn điện cực cho máy điện tim |
| 21 | Túi truyền áp lực cao | 10 | Cái | Kích thước : 130x100x80 cm Túi truyền áp lực cao 500ml, dùng để bơm máu và dịch truyền tốc độ nhanh. Khóa van 3 chạc để sử dụng, kín, chống thoát khí. Vạch code hiển thị mức áp lực chính xác. Lưới nylon mặt sau chắc chắn, bền, dễ quan sát hiện trạng mức máu/ dịch truyền và rất dễ dàng thay túi máu/ dịch truyền |
| 22 | Điều ngải | 2.000 | Cây | Dùng hơ huyết khoa y học cổ truyền |
| 23 | Đinh Kirchner các cỡ: Ø1,8x 300mm, Ø2.0 x 300mm, Ø2.2 x 300mm, Ø2.5 x 300mm, Ø3.0 x 300mm | 50 | Cái | Vật liệu hợp kim Titan, 2 đầu nhọn, Kích thước :Ø1,8x 300mm, Ø2.0 x 300mm, Ø2.2 x 300mm, Ø2.5 x 300mm, Ø3.0 x 300mm |
| 24 | Dụng cụ, máy khâu cắt nối tự động sử dụng trong kỹ thuật Longo các loại, các cỡ (bao gồm cả vòng, băng ghim khâu kèm theo) | 15 | Cái | Dụng cụ, máy khâu cắt nối tự động sử dụng trong kỹ thuật Longo các loại, các cỡ (bao gồm cả vòng, băng ghim khâu kèm theo) |

| | | | | |
|----|--|--------|-------|--|
| 25 | Dung dịch khử khuẩn bề mặt cation và anion, hỗn hợp 05 loại enzyme | 50 | Can | Dung dịch khử khuẩn bề mặt cation và anion, hỗn hợp 05 loại enzyme; Hợp chất đa enzyme gồm 5 enzyme, chất hoạt động bề mặt, chất phụ gia |
| 26 | Dung dịch khử trùng dụng cụ phòng mổ OPA | 80 | Can | Dung dịch khử trùng dụng cụ phòng mổ OPA; Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, thành phần ORTHO-PHTHALADEHYDE 0,55% Benzotriazole 0,01% và các thành phần khác; pH: 7.2 – 7.8 |
| 27 | Dung dịch ngâm rửa màng lọc | 20 | Can | Thành phần dung dịch : - Hydrogen peroxide: 20%; - Peroxyacetic acid: 5%; - Acetic Acid: 10 % |
| 28 | Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (acid) (Dịch A) | 2.000 | Can | Mỗi can 10 lít dung dịch đậm đặc chứa: Natri clorid: 2708,69 g; Kali clorid: 67,10 g; Calci clorid.2H ₂ O: 99,24 g; Magnesi clorid.6H ₂ O: 45,75 g; Acid acetic băng: 81,00 g; Glucose H ₂ O: 494,99 g; Giới hạn Al ≤ 0.01 mg/l trong dung dịch sẵn sàng sử dụng |
| 29 | Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (bicarbonat) (Dịch B) | 3.000 | Can | Can 10 lít dd đậm đặc chứa: Natri Bicarbonate: 840g; Dinatri Edetat. 2H ₂ O: 0,5 g; Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít |
| 30 | Gạc mét y tế 0.8m x 250m | 15.000 | Mét | Được dệt từ sợi cotton 100%, có chỉ số sợi dọc và ngang là 32/1; Đóng gói theo các quy cách: 250m/cuộn; Kích thước: Khô 0,8m x 250m Không tiệt trùng; |
| 31 | Gạc miếng rời: 10cm x 12 cm | 2.320 | Bì | Được làm từ sợi cotton tự nhiên, khả năng thấm hút cao và nhanh, mịn màng, mềm mại, không gây kích ứng da. |
| 32 | Gạc vaselin | 3.500 | Miếng | Gạc Vaseline được dùng trong trường hợp vết thương bị bỏng, da bị khô nứt, làm mềm mịn da |

| | | | | |
|----|--|--------|-------|---|
| 33 | Gạc vô trùng 7,5x7,5 cm | 2.900 | Miếng | Thường là 100% cotton hoặc vải không dệt, mềm mại, không xơ sợi. Gạc tiệt trùng 7.5cm x 7.5cm x 6 lớp. |
| 34 | Găng tay dài dùng trong sản khoa | 100 | Đôi | Cao su thiên nhiên latex (co giãn tốt) hoặc ni lông dẻo dai, chống thấm nước, thường có bột hoặc không bột. Loại găng dài phẫu thuật thông thường khoảng 45cm; Tiệt trùng |
| 35 | Giấy điện tim (110mmx140mmx200mm/ tờ) | 160 | Xấp | Giấy điện tim (110mmx140mmx200mm/ tờ); Dùng cho máy Fukuda |
| 36 | Huyết áp kế Yamasu người lớn, trẻ em | 60 | Bộ | Đo huyết áp: người lớn, trẻ em |
| 37 | Kẹp rốn tiệt trùng | 3.000 | Cái | Kẹp rốn tiệt trùng; Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014 |
| 38 | Khẩu trang y tế 03 lớp | 60.000 | Cái | Khẩu trang y tế 03 lớp; Được làm từ vải PP không dệt, không độc tố, không gây kích ứng có độ bền cao, đàn hồi tốt. 3 lớp, thun đeo tai. Độ lọc BFE 99%. |
| 39 | Kim cấy chỉ (có kim luồn): Số 23G vô trùng | 400 | Cái | 23G; Thép không gỉ, sắc nhọn, vô trùng tuyệt đối. |
| 40 | Kim chọc dò tuỷ sống số 24,25, 27 | 1.000 | Cái | Kim chọc dò tuỷ sống số 24, 25, 27 |
| 41 | Kim quang Lase nội mạch(Kim + chuỗi) | 100 | Bộ | Bộ kim bao gồm kim dẫn quang và chuỗi kim, được tiệt trùng, đạt tiêu chuẩn CO, CQ, ISO. |
| 42 | Lưới điều trị thoát vị Polypropylene Mesh 7cmx15cm | 20 | Miếng | Lưới điều trị thoát vị Polypropylene Mesh 7cmx15cm; Lưới điều trị thoát vị light Chất liệu: Polypropylene; Kích thước: 7.6cm x 15cm |
| 43 | Màng lọc thận | 1.200 | Quả | Màng lọc thận High Flux; chất liệu: α Polysulfone Pro; tiệt khuẩn tia Gamma không oxy; diện tích bề mặt 1.6 m ² , thể tích mỗi :100 ml , kuf =85 ml/h/mmHg. |

| | | | | |
|----|---------------------------------------|-----|-----|--|
| 44 | Màng lọc dịch siêu sạch | 4 | Quả | Gắn sau máy chạy thận |
| 45 | Mask bóp bóng (Người lớn; trẻ em) | 50 | Bộ | Mask bóp bóng người lớn, TE; 1 Bóp bóng bằng PVC 1630ml cho người lớn, 680ml cho trẻ em và 340ml cho sơ sinh. 1 Mặt nạ theo size tương ứng; 1 Túi trộn khí Oxy 2000ml cho người lớn, 1600ml cho trẻ em và sơ sinh; 1 Dây dẫn Oxy 200cm; Có van điều chỉnh áp lực 60cm H ₂ O cho người lớn, đối với trẻ em và sơ sinh là 40cm H ₂ O |
| 46 | Mask khí dung (Người lớn; trẻ em) | 100 | Cái | Dây dẫn có chiều dài ≥ 2.1 m, lòng ống có khóa chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) |
| 47 | Mặt nạ oxy có dây (Người lớn; trẻ em) | 100 | Cái | Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, màu trắng trong, không có chất tạo màu. Dây dẫn có chiều dài ≥ 2.1 m, lòng ống có khóa chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. |

| | | | | |
|----|--|-------|-------|---|
| 48 | Mặt nạ oxy có dây có túi (Người lớn; trẻ em) | 100 | Cái | Mặt nạ thở oxy có túi bao gồm: Dây dẫn, mặt nạ nẹp mũi, màng silicone, dây chun, đầu nối túi khí, túi khí, đầu nối dây dẫn. Mặt nạ và dây dẫn được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh màu trắng trong, không có chất tạo màu. Dây dẫn có chiều dài ≥ 2.1 m, lòng ống có khóa chống gập. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) |
| 49 | Miếng cầm máu Lyostypt 7*5*1cm | 10 | Miếng | Miếng cầm máu Lyostypt 7*5*1cm |
| 50 | Mũi khoan xương các cỡ: Kích cỡ: 2,5mm; 2,7mm; 3,0mm; 3,5mm; 4,0mm | 30 | Cái | Chất liệu: Thép không gỉ; Kích cỡ: 2,5mm; 2,7mm; 3,0mm; 3,5mm; 4,0mm |
| 51 | Lưỡi dao mổ các số (dao phẫu thuật) Số: 11, 15, 20 | 2.500 | Cái | Lưỡi dao mổ các số; Chất liệu: Thép không gỉ, tiệt trùng |
| 52 | Muối tinh khiết | 750 | Kg | Sử dụng trong hệ thống nước RO. |
| 53 | Nẹp bán hẹp cánh tay: 6 lỗ, 7 lỗ, 8 lỗ, 9 lỗ, 10 lỗ | 10 | Cái | Chất liệu: Thép không gỉ, 6 lỗ, 7 lỗ, 8 lỗ, 9 lỗ, 10 lỗ |
| 54 | Nẹp bán nhỏ xương cẳng tay: 6 lỗ, 7 lỗ, 8 lỗ | 5 | Cái | Chất liệu: Thép không gỉ, 6 lỗ, 7 lỗ, 8 lỗ |
| 55 | Nẹp bán rộng xương chày 6 lỗ, 7 lỗ, 8 lỗ, 9 lỗ, 10 lỗ | 20 | Cái | Chất liệu: Thép không gỉ, 6 lỗ, 7 lỗ, 8 lỗ, 9 lỗ, 10 lỗ |
| 56 | Nẹp cánh tay 6 lỗ, 7 lỗ, 8 lỗ | 10 | Cái | Chất liệu: Thép không gỉ, 6 lỗ, 7 lỗ, 8 lỗ |
| 57 | Nẹp khóa đầu dưới xương quay phải (Nẹp khóa chữ T nhỏ: 3 lỗ, 4 lỗ, 5 lỗ) | 10 | Bộ | Chất liệu: Thép không gỉ. Gồm: + 01 Nẹp khóa chữ T nhỏ, vít $\varnothing 3.5$ mm, nghiêng trái/ phải, đầu 3 lỗ, thân 3/ 4/ 5/ 6 lỗ, dài 52/ 63/ 74/ 85mm + 06 Vít khóa đường kính 3.5mm, tự tạo ren, lỗ vận lục giác, dài 10-80mm, từ 10- 60mm, bước tăng 2mm, từ 60-80mm, bước tăng 5mm |

| | | | | |
|----|--|-----|-----|--|
| 58 | Nẹp khóa đầu dưới xương quay trái (Nẹp khóa chữ T nhỏ: 3 lỗ, 4 lỗ, 5 lỗ) | 10 | Bộ | Chất liệu: Thép không gỉ. Gồm: + 01 Nẹp khóa chữ T nhỏ, vít Ø3.5mm, nghiêng trái/ phải, đầu 3 lỗ, thân 3/ 4/ 5/ 6 lỗ, dài 52/ 63/ 74/ 85mm + 06 Vít khóa đường kính 3.5mm, tự tạo ren, lỗ vặn lục giác, dài 10-80mm, từ 10- 60mm, bước tăng 2mm, từ 60-80mm, bước tăng 5mm |
| 59 | Nẹp khóa đầu trên xương chày vít 4.5/5.0mm (phải): 5 lỗ, 6 lỗ, 7 lỗ | 10 | Cái | Chất liệu: Thép không gỉ; 5 lỗ, 6 lỗ, 7 lỗ |
| 60 | Nẹp khóa đầu trên xương chày vít 4.5/5.0mm (trái): 5 lỗ, 6 lỗ, 7 lỗ | 10 | Cái | Chất liệu: Thép không gỉ; 5 lỗ, 6 lỗ, 7 lỗ |
| 61 | Nẹp khóa móc xích cẳng tay :6 lỗ, 7 lỗ, 8 lỗ, 9 lỗ | 20 | Cái | Chất liệu: Thép không gỉ; 6 lỗ, 7 lỗ, 8 lỗ, 9 lỗ |
| 62 | Nẹp L phải: 6 lỗ, 7 lỗ, 8 lỗ | 15 | Cái | Chất liệu: Thép không gỉ; 6 lỗ, 7 lỗ, 8 lỗ, |
| 63 | Nẹp L trái :6 lỗ, 7 lỗ, 8 lỗ | 15 | Cái | Chất liệu: Thép không gỉ; 6 lỗ, 7 lỗ, 8 lỗ, |
| 64 | Nẹp lòng máng :6 lỗ, 7 lỗ, 8 lỗ | 15 | Cái | Chất liệu: Thép không gỉ; 6 lỗ, 7 lỗ, 8 lỗ, |
| 65 | Nẹp móc xích cẳng tay :6 lỗ, 7 lỗ, 8 lỗ | 30 | Cái | Chất liệu: Thép không gỉ; 6 lỗ, 7 lỗ, 8 lỗ, |
| 66 | Nẹp móc xương đòn phải: 3 lỗ, 4 lỗ, 5 lỗ | 9 | Cái | Chất liệu: Thép không gỉ; 3 lỗ, 4 lỗ, 5 lỗ, |
| 67 | Nẹp móc xương đòn trái: 3 lỗ, 4 lỗ, 5 lỗ | 9 | Cái | Chất liệu: Thép không gỉ; 3 lỗ, 4 lỗ, 5 lỗ, |
| 68 | Nẹp tạo hình thẳng vít đường kính 3.5mm (Nẹp móc xích xương đòn: 6 lỗ, 7 lỗ, 8 lỗ) | 9 | Cái | Nẹp móc xích xương đòn: 6 lỗ, 7 lỗ, 8 lỗ |
| 69 | Nẹp xương đùi :6 lỗ, 7 lỗ, 8 lỗ, 9 lỗ, 10 lỗ | 10 | Cái | Nẹp xương đùi :6 lỗ, 7 lỗ, 8 lỗ, 9 lỗ, 10 lỗ |
| 70 | Nhiệt kế dán | 500 | Cái | Nhiệt kế dán |
| 71 | Nhiệt kế thủy ngân | 480 | Cái | Nhiệt kế thủy ngân Dùng để đo nhiệt độ: nách, miệng, trực tràng |

| | | | | |
|----|--|--------|-----|---|
| 72 | Ống đặt nội khí quản các số có bóng chèn:Số: 2, 2.5, 3, 3.5, 4, 4.5, 5, 5.5, 6, 6.5, 7, 7.5, 8 | 800 | Cái | <p>Ống đặt nội khí quản các số 2.5 đến 8 có bóng chèn</p> <p>Có bóng và có cản quang, ống có đầu nối tiêu chuẩn 15mm</p> <p>Chất liệu nhựa tốt mềm dẻo, trơn láng, không dễ gãy vỡ, không kích ứng da</p> <p>Đầu ống nhẵn, mềm mại, không gây chấn thương niêm mạc khi đặt</p> <p>Bóng mềm, không dễ vỡ, thân ống có độ cong thích hợp, có vạch chia độ dài 1cm</p> <p>Tiết trùng bằng khí EO</p> <p>Đóng gói riêng từng đơn vị nhỏ nhất</p> |
| 73 | Ống đặt nội khí quản các số không có bóng chèn:Số: 2, 2.5, 3, 3.5, 4, 4.5, 5, 5.5, 6, 6.5, 7, 7.5, 8 | 100 | Cái | <p>Ống đặt nội khí quản các số 2.5 đến 8 không có bóng chèn</p> <p>Có bóng và có cản quang, ống có đầu nối tiêu chuẩn 15mm</p> <p>Chất liệu nhựa tốt mềm dẻo, trơn láng,</p> <p>không dễ gãy vỡ, không kích ứng da</p> <p>Đầu ống nhẵn, mềm mại, không gây chấn thương niêm mạc khi đặt</p> <p>Bóng mềm, không dễ vỡ, thân ống có độ cong thích hợp, có vạch chia độ dài 1cm</p> <p>Tiết trùng bằng khí EO</p> <p>Đóng gói riêng từng đơn vị nhỏ nhất</p> |
| 74 | Ống hút | 10 | Bì | Nhựa y tế dẻo (PVC) hoặc inox an toàn cho sức khỏe, dùng trong nha khoa |
| 75 | Ống nghe y tế | 50 | Cái | Dùng trong khám bệnh |
| 76 | Phim CT Scanner kỹ thuật số DI-HL: Kích thước 35x43cm (In Laser) | 3.000 | Tờ | Kích thước 35x43cm (In Laser) |
| 77 | Phim X-Quang kỹ thuật số DI-HL:Kích thước 20x25cm (In Lase) | 20.000 | Tờ | Kích thước 20x25cm (In Lase) |
| 78 | Phin lọc máy thở | 200 | Cái | Dùng cho bệnh nhân thở máy, lọc khuẩn, lọc không khí |

| | | | | |
|----|---|-------|------|--|
| 79 | Precept | 500 | Viên | Viên khử khuẩn Presept 2,5gr; Thành phần: Natri Troclosene (Natri Dichloroisocyanurate) 50% (kl/kl) |
| 80 | Que thử độ cứng của nước | 10 | Lọ | Code 5129; sử dụng kiểm tra nước sau tiền lọc; quy cách 50 que/lọ |
| 81 | Que thử hàm lượng Clo tổng | 10 | Lọ | Code 5167; Sử dụng kiểm tra nước R.O chạy thận; quy cách 100 que/lọ |
| 82 | Que thử nồng độ axit peracetic Serim GUARDIAN | 5 | Lọ | Code 5106; Kiểm tra nồng độ acid sau khi rửa quả lọc thận trước khi bảo quản |
| 83 | Que thử tồn dư Peroxide Serim GUARDIAN Residual | 70 | Lọ | Code 5105; sử dụng kiểm tra tồn dư hóa chất của màng lọc trước khi chạy thận; quy cách 100 que/lọ |
| 84 | Sonde hậu môn số: 12,14,16,18,20,22,24,26,28,30 | 100 | Cái | Chất liệu nhựa PVC mềm, không kích ứng, các số: 12,14,16,18,20,22,24,26,28,30 |
| 85 | Sonde Nelaton 1 nhánh các số (thông tiêu): 8, 10, 12,14,16,18,20,22,24,26,28,30 | 500 | Cái | Ống thông tiêu sonde nelaton được làm bằng cao su tự nhiên mềm mại (vừa) không gây dị ứng da. |
| 86 | Tạp dề Nylon | 2.000 | Cái | Tạp dề Nylon Tạp dề y tế Kích thước: 110x140cm |
| 87 | TRICARB C-50 (Dung dịch khử khuẩn máy thận nhân tạo) | 100 | Can | Dung dịch khử khuẩn máy thận nhân tạo 1000 ml chứa: 500 gam acid citric khan. Tác dụng: khử Can- xi và khử trùng nhiệt máy thận; diệt vi khuẩn, nấm, lao và virus (bao gồm HBV, HCV và HIV) ở ≥ 83 độ C thời gian khử khuẩn 15 phút Tiêu chuẩn chất lượng: EC |

| | | | | |
|----|--|-------|-----|--|
| 88 | Vít khóa 5.0mm, đầu ngôi sao | 30 | Cái | <p>Đường kính 5.0 mm, đầu vận hình ngôi sao, đường kính mũ vít 6.9mm.</p> <p>- Chiều dài 16-90 mm bước tăng 2 mm</p> <p>- Chất liệu Titanium Ti-6Al-4V, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016, CE hoặc tương đương, Dài 30 mm, 32mm, 34mm, 60mm, 70mm, 80mm</p> |
| 89 | Vít xóp các số: Kích thước: Ø 4.5mm, dài 60 mm; Ø 6.5mm, dài 70 mm; Ø 6.5mm x 32 | 40 | Cái | <p>Chất liệu: Thép không gỉ</p> <p>Kích thước: Ø3.5mm x 30mm, Ø 4.5mm, dài 60 mm; Ø 6.5mm, dài 70 mm; Ø 6.5mm x 32mm</p> |
| 90 | Vít xương cứng Ø 3.5mm | 1.000 | Cái | <p>Chất liệu: Thép không gỉ.</p> <p>Vít đường kính 3.5mm, tự tạo ren, lỗ vận lục giác, dài 10-90mm, từ 10-50mm, bước tăng 2mm, từ 50-90mm, bước tăng 5mm; Dài 18mm, 20mm, 22mm, 24mm, 26mm</p> |
| 91 | Vít xương cứng Ø 4.5mm | 100 | Cái | <p>Chất liệu: Thép không gỉ</p> <p>Vít đường kính 4.5mm, tự tạo ren, lỗ vận lục giác, dài 12-90mm, từ 12-80 bước tăng 2mm, từ 50-90mm, bước tăng 5mm; Dài 26mm, 28mm, 30mm, 32mm, 34mm, 36mm, 38mm</p> |
| 92 | Vôi sô đa | 2 | Can | <p>Can 5kg; Vôi soda là chất hấp thụ CO2 an toàn và hiệu quả; dùng trong phẫu thuật</p> |
| 93 | Vòng đeo tay cho bệnh nhân | 1.000 | Cái | <p>Chất liệu PVC. Màu sắc: Xanh, đỏ, hồng, vàng, trắng; nút gài</p> |

| | | | | |
|----|-------------------------------|-------|-----|--|
| 94 | Bộ dây lọc máu thận nhân tạo | 7.000 | Bộ | <p>Bộ dây dẫn truyền máu ngoài cơ thể dùng trong điều trị chạy thận nhân tạo; Quy cách: 4 in 1 có 2 transducer/ 4 in 1/ 3 in 1/ 2 in 1 Đường kính dây chính (4.5×6.8)mm Thể tích làm đầy 161±10% mL Có các đường dây để lấy máu và xử lý thuốc, có vị trí tiêm phía trước buồng nhỏ giọt tránh bọt khí đi vào mạch máu, an toàn hơn cho bệnh nhân. Chất liệu mềm mại, tương thích với nhiều loại máy chạy thận. Tiệt trùng bằng khí EO</p> |
| 95 | Bơm tiêm 1ml có tráng Heparin | 100 | Cái | <p>Bơm tiêm 1ml có tráng Heparin Dung tích 1ml, cỡ kim 26Gx2 Chất liệu: Làm bằng nhựa PP dùng trong y tế, không có chất DEHP, kim được làm bằng thép không gỉ, sắt bén, vát 3 cạnh, không gợn, có nắp đậy Bơm tiêm sử dụng 1 lần</p> |

| | | | | |
|----|----------------------|-------|-----|---|
| 96 | Bơm tiêm 50ml | 1.200 | Cái | <p>Bơm kim tiêm 50ml</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pit tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Đốc xy lanh nhỏ, gắn chắc chắn với tất cả các cỡ kim, an toàn khi sử dụng. - Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đuổi khí dễ dàng, thuận tiện - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) |
| 97 | Bơm tiêm 50ml cho ăn | 400 | Cái | <p>Bơm kim tiêm 50ml cho ăn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. - Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn. - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Đạt tiêu chuẩn FDA do cơ quan Quản lý Thực phẩm và Thuốc Hoa Kỳ (FDA) công bố Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) |

| | | | | |
|----|---------------------------------|-----|-----|--|
| 98 | Bơm tiêm 50ml máy bơm tiêm điện | 400 | Cái | <p>Bơm tiêm 50ml máy bơm tiêm điện Xy lanh làm bằng nhựa nguyên sinh trong suốt, ốc xilanh có kết cấu đầu xoắn (Luer lock) để kết nối chắc chắn với dây nối bơm tiêm điện; Gioăng mềm dẻo, khí và dung dịch không lọt qua gioăng ở đầu bịt piston. Dễ dàng quan sát thể tích làm đầy. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Vạch chia liều lượng chính xác, rõ ràng. Bơm được sử dụng cho máy bơm tiêm điện. Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em</p> <p>- Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp)</p> |
|----|---------------------------------|-----|-----|--|

| | | | | |
|-----|---------------------------|--------|-----|--|
| 99 | Dây truyền máu có kim | 400 | Bộ | <p>Dây truyền máu Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh; Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luôn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. Dây dài ≥ 1800mm làm từ chất liệu PVC y tế, không gây sốt, không độc hại, tiệt trùng bằng khí EO. Kim cỡ 18Gx1 1/2'. Màng lọc ở bầu có kích thước lỗ lọc 200μm, tốc độ dòng chảy 20 giọt/ml Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 13485, ISO 14001: 2015</p> |
| 100 | Kim lọc thận nhân tạo G16 | 15.000 | Cái | <p>Kim dùng trong chạy thận nhân tạo cỡ 16G/17G dài 25mm có thành siêu mỏng, được phủ silicone để ngăn chặn máu đông tụ. loại cánh xoay Kẹp khóa Đầu nối phù hợp với mọi bộ dây chạy thận Ống dây dài 30cm Khe hở (backeye) Tiệt trùng bằng khí Ethylene oxide. Thành phần không chứa DEHP (DEHP-Free) an toàn cho bệnh nhân</p> |

| | | | | |
|-----|--|--------|------|--|
| 101 | Kim tiêm các số: Số: 18, 23 (kim lấy thuốc) | 40.000 | Cái | Kim tiêm số 18 Kim các số 18Gx1 1/2", 23Gx1", Vi đựng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) |
| 102 | Chỉ Chromic catgut 4/0 không kim | 400 | Sợi | Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 4/0, không kim, dài 150 cm; Tiêu chuẩn: ISO, TCCS, TCVN; Dùng cấy chỉ |
| 103 | Chỉ khâu eo tử cung các số | 36 | Sợi | Chỉ Protibond (Polyester Tape) khâu hở eo cổ tử cung, sợi rộng 5 mm, dài 45 cm, màu trắng, 2 kim tròn đầu tù 1/2c, dài 48 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Tiêu chuẩn: ISO, TCCS, TCVN |
| 104 | Chỉ khâu mổ thoát vị bẹn | 36 | Sợi | Chỉ không tan tổng hợp Trustilene (Polypropylene) số 2/0, dài 90 cm, 2 kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Tiêu chuẩn: ISO, TCCS, TCVN |
| 105 | Chỉ thép phẫu thuật: số 0,5mm; 0,7mm; 1,0mm; 1,2mm; 1,4mm | 15 | Sợi | Làm bằng thép không rỉ đơn sợi hoặc đa sợi (AISI 316L) số 0,5mm; 0,7mm; 1,0mm; 1,2mm; 1,4mm |
| 106 | Dây dẫn khí cho máy xông khí dung | 200 | Sợi | Làm bằng nhựa dẻo PVC cao cấp, chiều dài 100cm |
| 107 | Clo test | 50 | Test | Chuyển từ màu vàng sang hồng đậm: 5 phút màu vàng sang đỏ hồng: trong vòng 30 phút, màu vàng sang màu cam: sau 30 phút, Môi trường không thay đổi màu vàng sau 30 phút |
| 108 | Chai sịt miệng (Nội soi) | 5 | Chai | Dùng trong nội soi |

| | | | | |
|-----|---|----|------|--|
| 109 | Cartridge máy khí máu I-smart 300 | 5 | Cái | Là hệ thống "tất cả trong một" (all-in-one) bao gồm cảm biến, hóa chất, túi thải và kim hút, giúp bảo trì máy dễ dàng. |
| 110 | Giấy in máy khí máu I-smart 300 | 10 | Cuộn | Giấy in máy khí máu i-smart 300, - Thông số kỹ thuật: Giấy in máy khí máu dùng cho máy i-smart 300 Giấy in nhiệt |
| 111 | Bao đo huyết áp người lớn máy monitor Nihon Kohden | 20 | Cái | Thông số kỹ thuật: - Bao đo huyết áp sử dụng nhiều lần - Sử dụng tương thích cho Monitor theo dõi bệnh nhân. - Kích thước : Chu vi vòng chi tối thiểu: 25 – 35cm; Kích thước bao đo: chiều dài 45.5cm, chiều rộng 14cm - Băng nhám dính hai mặt Velcro nylon - Dây dẫn khí đơn, chất liệu PVC - Ruột bao đo chất liệu TPU chịu được áp lực cao |
| 112 | Bao đo huyết áp trẻ em máy monitor Nihon Kohden | 10 | Cái | Thông số kỹ thuật: - Bao đo huyết áp sử dụng nhiều lần - Sử dụng tương thích cho Monitor theo dõi bệnh nhân. - Kích thước : Chu vi vòng chi tối thiểu: 18-26 cm - Băng nhám dính hai mặt Velcro nylon - Dây dẫn khí đơn, chất liệu PVC - Ruột bao đo chất liệu TPU chịu được áp lực cao |
| 113 | Cảm biến Spo2 dùng cho người lớn máy Monitor Nihon Kohden | 10 | Cái | - Tương thích máy monitor của hãng Nihon Kohden |
| 114 | Cảm biến đo Spo2 cho trẻ em máy Monitor Nihon Kohden | 5 | Cái | - Tương thích máy monitor của hãng Nihon Kohden |

| | | | | |
|-----|---|-----|-----|--|
| 115 | Bao đo huyết áp người lớn máy monitor Mediblu MM12 | 20 | Cái | Thông số kỹ thuật: - Bao đo huyết áp sử dụng nhiều lần - Sử dụng tương thích cho Monitor theo dõi bệnh nhân. - Kích thước : Chu vi vòng chi tối thiểu: 25 – 35cm; Kích thước bao đo: chiều dài 45.5cm, chiều rộng 14cm - Băng nhám dính hai mặt Velcro nylon - Dây dẫn khí đơn, chất liệu PVC - Ruột bao đo chất liệu TPU chịu được áp lực cao |
| 116 | Bao đo huyết áp trẻ em máy monitor Mediblu MM12 | 10 | Cái | Thông số kỹ thuật: - Bao đo huyết áp sử dụng nhiều lần - Sử dụng tương thích cho Monitor theo dõi bệnh nhân. - Kích thước : Chu vi vòng chi tối thiểu: 18-26 cm - Băng nhám dính hai mặt Velcro nylon - Dây dẫn khí đơn, chất liệu PVC - Ruột bao đo chất liệu TPU chịu được áp lực cao |
| 117 | Cảm biến Spo2 dùng cho người lớn máy Monitor Mediblu MM12 | 10 | Cái | - Tương thích máy monitor của hãng Nihon Kohden |
| 118 | Cảm biến đo Spo2 cho trẻ em máy Monitor Mediblu MM12 | 5 | Cái | - Tương thích máy monitor của hãng Nihon Kohden |
| 119 | Que test đường huyết On call Plus | 100 | Hộp | Là phụ kiện đi kèm của máy đo đường huyết hiệu One Call, hỗ trợ đo nồng độ đường trong máu. |
| 120 | Bộ hộp kính thử | 1 | Bộ | Là thiết bị chuyên dụng trong ngành nhãn khoa |
| 121 | Bộ thông lệ đạo | 1 | Bộ | Là một tập hợp các dụng cụ chuyên dụng được sử dụng trong nhãn khoa. |
| 122 | Kẹp kết mạc có máu | 2 | Cái | Thường được sử dụng trong phẫu thuật nhãn khoa |
| 123 | 123 Chỉ thị hóa học 3M 1243A, nhóm 5 | 6 | Gói | Dùng để kiểm tra chất lượng tiệt khuẩn bên trong của gói vải |
| 124 | Chỉ thị hóa học 3M 1250A, nhóm 4 | 5 | Hộp | là một loại chỉ thị hóa học được sử dụng để giám sát quá trình tiệt khuẩn bằng hơi nước |
| 125 | Que thử dung dịch khử khuẩn CIDEX OPA | 12 | Lọ | Kiểm tra nồng độ tối thiểu có tác dụng (MEC) của dung dịch CIDEX OPA |

| | | | | |
|-----|--|----|-------|--|
| 126 | Kẹp kết mạc không máu | 2 | Cái | Thép không gỉ y tế chất lượng cao hoặc Titanium (nhẹ, bền, không từ tính). Thẳng hoặc Cong .Đầu tròn hoặc Răng cưa rất mịn .Loại có nền buộc chỉ ở đầu:4mm-6mm. Thường trong khoảng 85mm-120mm |
| 127 | Chỉ thép khâu xương bánh chè | 15 | Sợi | Chỉ thép Caresteel (Patella Set) số 7 khâu xương bánh chè, dài 60 cm, kim tam giác 1/2c, dài 120 mm Tiêu chuẩn: ISO, TCCS, TCVN |
| 128 | Canula CPAP các số 0,1 | 20 | Cái | Silicone y tế cao cấp, mềm, độ đàn hồi cao, không gây kích ứng da, phù hợp với da nhạy cảm của trẻ sơ sinh.Không chứa DEHP, BPA, Latex.Thiết kế bo tròn, viền mềm giúp giảm thiểu tổn thương vách ngăn mũi và giảm áp lực lên da.Dạng đôi, chống xoắn, đảm bảo dòng khí ổn định. |
| 129 | Ống thông mũi họng (dùng cho thở CPAP) | 10 | Cái | Thiết bị này giúp duy trì đường thở thông thoáng, đảm bảo hiệu quả truyền khí oxy đến phổi |
| 130 | Miếng dán bảo vệ da(Dùng cho bn thở CPAP) | 50 | Miếng | Miếng dán bảo vệ da, hay còn gọi là miếng đệm mũi CPAP |
| 131 | Hóa chất định lượng AST (GOT) | 8 | Hộp | Định lượng nồng độ AST (GOT) trong huyết thanh, huyết tương của người. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 132 | Hóa chất định lượng ALT (GPT) | 8 | Hộp | Định lượng nồng độ ALT (GPT) trong huyết thanh, huyết tương của người. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 133 | Hóa chất định lượng ALP | 1 | Hộp | Định lượng nồng độ ALP trong huyết thanh, huyết tương của người. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |

| | | | | |
|-----|-------------------------------------|----|-----|--|
| 134 | Hóa chất định lượng GGT | 3 | Hộp | Định lượng nồng độ GGT trong huyết thanh, huyết tương của người. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 135 | Hóa chất định lượng CK | 4 | Hộp | Định lượng nồng độ CK trong huyết thanh, huyết tương của người. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 136 | Hóa chất định lượng CK MB | 2 | Hộp | Định lượng nồng độ CK MB trong huyết thanh, huyết tương của người. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 137 | Hóa chất định lượng Lipase | 1 | Hộp | Định lượng nồng độ Lipase trong huyết thanh, huyết tương của người. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 138 | Hóa chất định lượng Amylase | 3 | Hộp | Định lượng nồng độ Amylase trong huyết thanh, huyết tương của người. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 139 | Hóa chất định lượng Glucose | 15 | Hộp | Định lượng nồng độ Glucose trong huyết thanh, huyết tương của người. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 140 | Hóa chất định lượng Cholesterol | 10 | Hộp | Định lượng nồng độ Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương của người. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 141 | Hóa chất định lượng HDL Cholesterol | 10 | Hộp | Định lượng nồng độ HDL Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương của người. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 142 | Hóa chất định lượng Triglycerides | 10 | Hộp | Định lượng nồng độ Triglycerides trong huyết thanh, huyết tương của người. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |

| | | | | |
|-----|---------------------------------------|---|-----|--|
| 143 | Hóa chất định lượng Urea | 8 | Hộp | Định lượng nồng độ Urea trong huyết thanh, huyết tương của người. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 144 | Hóa chất định lượng Creatinine | 8 | Hộp | Định lượng nồng độ Creatinine trong huyết thanh, huyết tương của người. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 145 | Hóa chất định lượng Albumin | 3 | Hộp | Định lượng nồng độ Albumin trong huyết thanh, huyết tương của người. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 146 | Hóa chất định lượng Total Protein | 3 | Hộp | Định lượng nồng độ Total Protein trong huyết thanh, huyết tương của người. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 147 | Hóa chất định lượng Uric Acid | 5 | Hộp | Định lượng nồng độ Uric Acid trong huyết thanh, huyết tương của người. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 148 | Hóa chất định lượng Bilirubin, Direct | 3 | Hộp | Định lượng nồng độ Bilirubin, Direct trong huyết thanh, huyết tương của người. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 149 | Hóa chất định lượng Bilirubin, Total | 3 | Hộp | Định lượng nồng độ Bilirubin, Total trong huyết thanh, huyết tương của người. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 150 | Hóa chất định lượng Calcium | 3 | Hộp | Định lượng nồng độ Calcium trong huyết thanh, huyết tương của người. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 151 | Hóa chất định lượng Fe (Iron) | 3 | Hộp | Định lượng nồng độ Sắt trong huyết thanh của người. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |

| | | | | |
|-----|---------------------------------------|---|-----|---|
| 152 | Hóa chất định lượng Feritin | 2 | Hộp | Định lượng nồng độ Feritin trong huyết thanh của người. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 153 | Hóa chất định lượng Transferin | 2 | Hộp | Định lượng nồng độ Transferin trong huyết thanh của người. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 154 | Feritin control | 1 | Hộp | Vật liệu kiểm tra định lượng Feritin. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 155 | Transferin control | 1 | Hộp | Vật liệu kiểm tra định lượng Transferin. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 156 | Hóa chất định lượng Ethanol (Alcohol) | 5 | Hộp | Định lượng nồng độ Ethanol trong huyết thanh, huyết tương của người. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 157 | Calibrator Ethanol | 1 | Hộp | Vật liệu hiệu chuẩn định lượng Ethanol. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 158 | QC 1 Ethanol | 2 | Hộp | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm Ethanol, dạng đông khô, mức nồng độ 1. |
| 159 | QC-2 Ethanol | 2 | Hộp | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm Ethanol, dạng đông khô, mức nồng độ 2 |
| 160 | Hóa chất định lượng CRP | 2 | Hộp | Phương pháp miễn dịch đo độ đục. Khoảng tuyến tính từ ≤ 5 đến ≥ 300 mg/L. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 161 | Calibrator CRP | 1 | Hộp | Vật liệu hiệu chuẩn định lượng CRP. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 162 | QC CRP | 1 | Hộp | Vật liệu kiểm tra định lượng CRP. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 163 | Hóa chất định lượng RF | 2 | Hộp | Định lượng nồng độ RF trong huyết thanh, huyết tương của người. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 164 | QC RF | 1 | Hộp | Vật liệu kiểm tra định lượng RF. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |

| | | | | |
|-----|---|---|-----|--|
| 165 | Calibrator RF | 1 | Hộp | Vật liệu hiệu chuẩn định lượng RF. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 166 | Wash Solution | 6 | Can | Dùng để rửa, vệ sinh , bảo dưỡng máy sinh hóa AU480. Đóng gói: 5 lít / Can |
| 167 | Control Serum 1 | 3 | Hộp | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, dạng đông khô, mức nồng độ 1. Đóng gói: 4 lọ (Lọ 1x5ml)/ Hộp |
| 168 | Control Serum 2 | 3 | Hộp | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, dạng đông khô, mức nồng độ 2. Đóng gói: 4 lọ (Lọ 1x5ml)/ Hộp |
| 169 | Calibration Serum | 2 | Hộp | Chất hiệu chuẩn máy. Dùng cho máy sinh hóa AU480 Đóng gói: 4 lọ (Lọ 1x3ml)/ Hộp |
| 170 | RIQAS Monthly General Clinical Chemistry (Chương trình Ngoại kiểm sinh hóa) | 3 | Hộp | Chương trình ngoại kiểm Hóa sinh(RIQAS Monthly General Clinical Chemistry (RQ9128)) |
| 171 | ISE Reference | 3 | Hộp | Thành phần: Dung dịch tham chiếu dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên AU. Thành phần: Potassium Chloride 1.00 mol/L. Hộp 4x1000ml. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 172 | ISE Buffer | 3 | Hộp | ISE Buffer là dung dịch nước chứa 0,1 mol/L Triethanolamine và chất bảo quản.Đóng gói 4x 2000ml; Dùng cho máy sinh hóa AU480 |

| | | | | |
|-----|-------------------------|---|-----|--|
| 173 | ISE Mid Standard | 4 | Hộp | Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Dung dịch dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên AU. Thành phần: Na ⁺ 4.3 mmol/L, K ⁺ 0.13 mmol/L, Cl ⁻ 3.1 mmol/L. Hộp 4x2000ml. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 174 | ISE Cleaning Solution | 1 | Hộp | ISE Cleaning Solution là dung dịch nước có chứa 5,0% Natri Hypochlorite. Đóng gói 250 ml/ Hộp; Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 175 | ISE High Serum Standard | 1 | Hộp | Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần mức: Na ⁺ 160 mmol/L, K ⁺ 6 mmol/L, Cl ⁻ 120 mmol/L. Đóng gói: 100ml/ Hộp. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 176 | ISE Low Serum Standard | 1 | Hộp | Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần mức: Na ⁺ 130 mmol/L, K ⁺ 3.5 mmol/L, Cl ⁻ 85 mmol/L. Đóng gói: 100ml/ Hộp. Dùng cho máy sinh hóa AU480 |
| 177 | ASO latex | 2 | Hộp | Định tính phát hiện và bán định lượng ASO. Loại mẫu: Huyết thanh. Độ nhạy: 98%, Độ đặc hiệu: 97%. Lọ 100 test/ Hộp |
| 178 | CRP latex | 6 | Hộp | Định tính phát hiện và bán định lượng CRP. Loại mẫu: Huyết thanh; Độ nhạy: 95.6%, Độ đặc hiệu: 96.2%. Lọ 100 test/ Hộp |

| | | | | |
|-----|--------------------------|-------|------|--|
| 179 | RF latex | 2 | Hộp | Định tính và bán định lượng RF. Loại mẫu: Huyết thanh. Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 100%. Lọ 100 test/ Hộp |
| 180 | Labonaheck A1C | 2.000 | Test | Dạng test định lượng. Đóng gói 24 test/ Hộp. Dùng cho Máy phân tích HbA1C xách tay Labonacheck A1c MH 200 |
| 181 | QC HbA1c | 2 | Hộp | Vật liệu kiểm tra. Dùng cho máy phân tích HbA1C xách tay Labonacheck A1c MH 200; Đóng gói 2 test (2 nồng độ)/ Hộp |
| 182 | Thử nhanh nước tiểu 11TS | 8.000 | Test | Định tính nhanh phát hiện 11 thông số trong nước tiểu. Dùng cho Máy nước tiểu Any Scan 300tm. Hộp 100 test |
| 183 | Test QC nước tiểu 11TS | 1 | Hộp | Vật liệu kiểm tra .Dùng cho Máy nước tiểu Any Scan 300tm.Hộp 100 test |
| 184 | Dung dịch Cleanac. 810 | 5 | Hộp | Dung dịch rửa đậm đặc; Thành phần: NaClO. Bộ 3 x 15 ml/ Hộp. Dùng cho máy huyết học CELLTAC-G 9100 |
| 185 | Dung dịch Cleanac. 710 | 12 | Can | Dung dịch rửa. Trạng thái vật lý: chất lỏng. Màu xanh; Thành phần: ethylene glycol monophenyl ether. Can 2 lít. Dùng cho máy huyết học CELLTAC-G 9100 |
| 186 | Dung dịch Hemolynac. 310 | 5 | Can | Dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu để đo Hemoglobin; Thành phần: Dung dịch hoạt động bề mặt cation. Can 250ml. Dùng cho máy huyết học CELLTAC-G 9100 |

| | | | | |
|-----|--|----|-------|--|
| 187 | Dung dịch Isotonac 3 | 20 | Thùng | Dùng để pha loãng máu cho đếm tế bào Tính tan: tan trong nước; Thành phần: Natri clorid, Sulfate. Thùng 18 lít; Dùng cho máy huyết học CELLTAC-G 9100 |
| 188 | Dung dịch Hemolynac.510 | 5 | Can | Dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích 5 thành phần bạch cầu; Thành phần: Dung dịch hoạt động bề mặt anion. Can 250ml. Dùng cho máy huyết học CELLTAC-G 9100 |
| 189 | MEK - Cal | 4 | Lọ | Vật liệu hiệu chuẩn . Dùng cho máy huyết học CELLTAC-G 9100. Đóng gói 3ml/ Lọ |
| 190 | QC 3 nồng độ,(thấp, bình thường , cao), 5 thành phần bạch cầu | 4 | Hộp | Vật liệu kiểm tra . Dùng cho máy huyết học CELLTAC-G 9100. 1 lọ 3ml x 3 nồng độ/ Hộp |
| 191 | Dung dịch rửa máy (Dung dịch Cleanac) | 12 | Can | Màu xanh. Tính tan: tan trong nước, Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether. Can 05 Lít. Dùng cho máy huyết học 18 thông số CELTAC α 6510 |
| 192 | Dung dịch rửa máy (Dung dịch Cleanac 3) | 5 | Can | Tính tan: tan trong nước, Thành phần: Sodium hypochloride. Can 05 Lít. Dùng cho máy huyết học 18 thông số CELTAC α 6510 |
| 193 | Dung dịch phá vỡ hồng cầu (Dung dịch Hemolynac 3) | 40 | Chai | Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Dung dịch bề mặt Cation. Can 500ml, Dùng cho máy huyết học 18 thông số CELTAC α 6510 |

| | | | | |
|-----|--|----|-------|--|
| 194 | Dung dịch pha loãng (Dung dịch Isotonac 3) | 60 | Thùng | Tính tan: tan trong nước, Thành phần: Sodium Chloride, muối EDTA, Sulfate. Can 18 lít; Dùng cho máy huyết học 18 thông số CELTAC α 6510 |
| 195 | Control hematology MEK-3DN hoặc tương đương | 4 | Hộp | Hóa chất nội kiểm huyết học. Hộp 3 lọ x 2ml. Dùng cho máy huyết học 18 thông số CELTAC α |
| 196 | Stromatolyser- WH | 30 | Chai | Dung dịch ly giải, phá vỡ màng hồng cầu để đếm tế bào bạch cầu và đo Hemoglobin. Dùng cho Máy huyết học 18 thông số Sysmex XP 100 |
| 197 | Cellclean | 2 | Chai | Dung dịch tẩy rửa hệ thống, loại bỏ cặn bẩn, bảo dưỡng máy. Dùng cho Máy huyết học 18 thông số Sysmex XP 100 |
| 198 | Cleaning solution | 2 | Chai | Dùng để rửa, vệ sinh máy. Dùng cho Máy huyết học 18 thông số Sysmex XP 100 |
| 199 | Cellpack | 50 | Thùng | Dung dịch pha loãng mẫu máu, duy trì độ ổn định của tế bào. Dùng cho Máy huyết học 18 thông số Sysmex XP 100 |
| 200 | QC 3 nồng độ (thấp, bình thường , cao), 3 thành phần bạch cầu | 4 | Hộp | Vật liệu kiểm tra. Dùng cho Máy huyết học 18 thông số Sysmex XP 100 |
| 201 | Anti A | 20 | Lọ | Định tính các kháng nguyên A trên tế bào hồng cầu của con người. Lọ 1x 10ml |
| 202 | Anti AB | 20 | Lọ | Định tính các kháng nguyên A B trên tế bào hồng cầu của con người. Lọ 1 x10ml |
| 203 | Anti B | 20 | Lọ | Định tính các kháng nguyên B trên tế bào hồng cầu của con người. Lọ 1 x 10ml |

| | | | | |
|-----|-----------------------------------|----|-----|--|
| 204 | Anti D RH | 20 | Lọ | Hóa chất xét nghiệm nhóm máu Rh (D). Lọ 1x10ml |
| 205 | Anti human Globulin | 3 | Lọ | Dùng thực hiện xét nghiệm Antiglobulin/ Combs trực tiếp và gián tiếp. Lọ 1 x 10ml |
| 206 | Dung dịch đệm Liss | 3 | Lọ | Dung dịch chứa môi trường chuyên dụng giúp tăng tốc độ và độ nhạy của phản ứng ngưng kết giữa kháng nguyên và kháng thể. Dùng cho phản ứng hòa hợp trong truyền máu. Đóng gói 10ml/ Lọ |
| 207 | Thẻ định nhóm máu tại giường | 2 | Hộp | Thẻ định nhóm máu có gắn huyết thanh mẫu dạng khô, dùng trong truyền máu. Đóng gói 100 thẻ/ Hộp |
| 208 | Hóa chất đông máu Fibrinogen test | 3 | Hộp | Dùng cho máy đông máu bán tự động Coagulizer 1/Analyticon. Đóng gói 6x 3 ml/ Hộp |
| 209 | Hóa chất đông máu APTT (TCK) | 3 | Hộp | Dùng cho máy đông máu bán tự động Coagulizer 1/Analyticon. Đóng gói 6x 3 ml/ Hộp |
| 210 | Hóa chất đông máu PT | 3 | Hộp | Dùng cho máy đông máu bán tự động Coagulizer 1/Analyticon. Đóng gói 6x 3 ml/ Hộp |
| 211 | Coagulation Control Level I Kit | 1 | Hộp | Vật liệu kiểm tra- QC-1.Dùng cho máy đông máu bán tự động Coagulizer 1/Analyticon. Đóng gói : 6 lọ/ Hộp |
| 212 | Coagulation Control Level II Kit | 1 | Hộp | Vật liệu kiểm tra QC-2 .Dùng cho máy đông máu bán tự động Coagulizer 1/Analyticon; Đóng gói : 6 lọ/ Hộp |

| | | | | |
|-----|-------------------------|---|-----|---|
| 213 | Coagulation Standard | 1 | Hộp | Vật liệu kiểm tra Cal .Dùng cho máy đông máu bán tự động Coagulizer 1/Analyticon |
| 214 | Hóa chất định lượng FT3 | 8 | Hộp | Định lượng nồng độ Triiodothyronine tự do (fT3) trong huyết thanh người.Đóng gói 96 giếng/ Hộp; Dùng cho hệ thống miễn dịch Elisa Chromate 4300 |
| 215 | Hóa chất định lượng FT4 | 8 | Hộp | Định lượng nồng độ Thyroxine tự do (fT4) trong huyết thanh người. Dùng cho hệ thống miễn dịch Elisa Chromate 4300 |
| 216 | Hóa chất định lượng TSH | 8 | Hộp | Định lượng nồng độ Hormone kích thích tuyến giáp (Thyroid Stimulating Hormone - TSH) trong huyết thanh người.Đóng gói: 96 giếng/ Hộp; Dùng cho hệ thống miễn dịch Elisa Chromate 4300 |
| 217 | QC I (FT3) | 2 | Hộp | Vật liệu kiểm tra xét nghiệm Định lượng nồng độ Triiodothyronine tự do (fT3) trong huyết thanh người.Dùng cho hệ thống miễn dịch Elisa Chromate 4300 |
| 218 | QC I (FT4) | 2 | Hộp | Vật liệu kiểm tra xét nghiệm Định lượng nồng độ Thyroxine tự do (fT4) trong huyết thanh người.Đóng gói 96 giếng/ Hộp; Dùng cho hệ thống miễn dịch Elisa Chromate 4300 |

| | | | | |
|-----|---|---|-----|---|
| 219 | QC I (TSH) | 2 | Hộp | Vật liệu kiểm tra xét nghiệm Định lượng nồng độ (Thyroid Stimulating Hormone - TSH) trong huyết thanh người. Dùng cho hệ thống miễn dịch Elisa Chromate 4300 |
| 220 | Fasciola Antibody Assay IgG ELISA Kit | 6 | Hộp | Định tính kháng thể IgG kháng Fasciola trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 100%. Nhiệt độ ủ: 15°C - 25°C.; Tổng thời gian ủ: ≤ 30 phút. Đóng gói: 96 giếng/ Hộp; Dùng cho hệ thống miễn dịch Elisa Chromate 4300 |
| 221 | Cysticercus cellulosae Antibody Assay IgG ELISA Kit | 6 | Hộp | Định tính kháng thể IgG kháng Cysticercus cellulosae trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 100%. Nhiệt độ ủ: 15°C - 25°C; Tổng thời gian ủ: ≤ 30 phút. Đóng gói 96 giếng/ Hộp; Dùng cho hệ thống miễn dịch Elisa Chromate 4300 |
| 222 | Toxocara Antibody Assay IgG ELISA Kit | 6 | Hộp | Định tính kháng thể IgG kháng Toxocara trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 100%. Nhiệt độ ủ: 15°C - 25°C; Tổng thời gian ủ: ≤ 30 phút. Đóng gói 96 giếng/ Hộp; Dùng cho hệ thống miễn dịch Elisa Chromate 4300 |
| 223 | Khoanh giấy Amoxicillin 10µg (Ax) | 4 | Lọ | Thử nghiệm độ nhạy cảm của vi khuẩn với kháng sinh . Đóng gói 50 khoanh/ Lọ |

| | | | | |
|-----|---|---|----|---|
| 224 | Khoanh giấy Amoxicilin + acid clavulanic 20/10 µg (AUG) | 4 | Lọ | Thử nghiệm độ nhạy cảm của vi khuẩn với kháng sinh . Đóng gói 50 khoanh/ Lọ |
| 225 | Khoanh giấy Cefalexin 30µg (Cp) | 4 | Lọ | Thử nghiệm độ nhạy cảm của vi khuẩn với kháng sinh . Đóng gói 50 khoanh/ Lọ |
| 226 | Khoanh giấy Cefixim | 4 | Lọ | Thử nghiệm độ nhạy cảm của vi khuẩn với kháng sinh . Đóng gói 50 khoanh/ Lọ |
| 227 | Khoanh giấy Cefdinir | 4 | Lọ | Thử nghiệm độ nhạy cảm của vi khuẩn với kháng sinh . Đóng gói 50 khoanh/ Lọ |
| 228 | Khoanh giấy Cefotaxime 30µg (CTX) | 4 | Lọ | Thử nghiệm độ nhạy cảm của vi khuẩn với kháng sinh . Đóng gói 50 khoanh/ Lọ |
| 229 | Khoanh giấy Cefotiam | 4 | Lọ | Thử nghiệm độ nhạy cảm của vi khuẩn với kháng sinh . Đóng gói 50 khoanh/ Lọ |
| 230 | Khoanh kháng sinh Ceftizoxim | 4 | Lọ | Thử nghiệm độ nhạy cảm của vi khuẩn với kháng sinh . Đóng gói 50 khoanh/ Lọ |
| 231 | Khoanh giấy Cefuroxim 30µg (CXM) | 4 | Lọ | Thử nghiệm độ nhạy cảm của vi khuẩn với kháng sinh . Đóng gói 50 khoanh/ Lọ |
| 232 | Imipenem+ cilastatin | 4 | Lọ | Thử nghiệm độ nhạy cảm của vi khuẩn với kháng sinh . Đóng gói 50 khoanh/ Lọ |
| 233 | Khoanh giấy Oxacilin | 4 | Lọ | Thử nghiệm độ nhạy cảm của vi khuẩn với kháng sinh . Đóng gói 50 khoanh/ Lọ |
| 234 | Khoanh giấy Amikacin 30µg (AK) | 4 | Lọ | Thử nghiệm độ nhạy cảm của vi khuẩn với kháng sinh . Đóng gói 50 khoanh/ Lọ |

| | | | | |
|-----|---|---|----|---|
| 235 | Khoanh giấy Gentamicin 10 μ g (GM) | 4 | Lọ | Thử nghiệm độ nhạy cảm của vi khuẩn với kháng sinh . Đóng gói 50 khoanh/ Lọ |
| 236 | Khoanh giấy Tobramycin 10 μ g (TN) | 4 | Lọ | Thử nghiệm độ nhạy cảm của vi khuẩn với kháng sinh . Đóng gói 50 khoanh/ Lọ |
| 237 | Khoanh giấy Clarithromycin | 4 | Lọ | Thử nghiệm độ nhạy cảm của vi khuẩn với kháng sinh . Đóng gói 50 khoanh/ Lọ |
| 238 | Khoanh giấy Ciprofloxacin 5 μ g (Ci) | 4 | Lọ | Thử nghiệm độ nhạy cảm của vi khuẩn với kháng sinh . Đóng gói 50 khoanh/ Lọ |
| 239 | Khoanh giấy Levofloxacin 5 μ g (LEV) | 4 | Lọ | Thử nghiệm độ nhạy cảm của vi khuẩn với kháng sinh . Đóng gói 50 khoanh/ Lọ |
| 240 | Khoanh giấy Vancomycin | 4 | Lọ | Thử nghiệm độ nhạy cảm của vi khuẩn với kháng sinh . Đóng gói 50 khoanh/ Lọ |
| 241 | Khoanh giấy Tetracyclin 30 μ g (TE) | 4 | Lọ | Thử nghiệm độ nhạy cảm của vi khuẩn với kháng sinh . Đóng gói 50 khoanh/ Lọ |
| 242 | Độ đục chuẩn Mc Farland 0,5, | 3 | Lọ | Vật liệu kiểm tra độ pha loãng của vi khuẩn trong kỹ thuật kháng sinh đồ |
| 243 | Khoanh giấy Bacitracin (A) | 2 | Lọ | Thử tính chất sinh vật hóa học của vi khuẩn. Đóng gói 50 khoanh/ lọ |
| 244 | Khoanh giấy Optochin (P) | 2 | Lọ | Thử tính chất sinh vật hóa học của vi khuẩn. Đóng gói 50 khoanh/ lọ |
| 245 | Khoanh giấy Oxidase | 4 | Lọ | Thử tính chất sinh vật hóa học của vi khuẩn. Đóng gói 50 khoanh/ lọ |
| 246 | Khoanh giấy ONPG | 2 | Lọ | Thử tính chất sinh vật hóa học của vi khuẩn. Đóng gói 50 khoanh/ lọ |
| 247 | Khoanh giấy XV | 2 | Lọ | Thử tính chất sinh vật hóa học của vi khuẩn. Đóng gói 50 khoanh/ lọ |

| | | | | |
|-----|--|---|-----|---|
| 248 | Khoanh giấy X | 2 | Lọ | Thử tính chất sinh vật hóa học của vi khuẩn. Đóng gói 50 khoanh/ lọ |
| 249 | Khoanh giấy V | 2 | Lọ | Thử tính chất sinh vật hóa học của vi khuẩn. Đóng gói 50 khoanh/ lọ |
| 250 | Khoanh giấy CAM | 2 | Lọ | Khoanh giấy chứa beta lysin của S.aureus ;Thử tính chất sinh vật hóa học của vi khuẩn. Đóng gói 50 khoanh/ lọ |
| 251 | Khoanh giấy Novobiocin | 2 | Lọ | Thử tính chất sinh vật hóa học của vi khuẩn. Đóng gói 50 khoanh/ lọ |
| 252 | NK-COAGULASE TEST | 4 | Hộp | Thử tính chất sinh vật hóa học của vi khuẩn. Dạng đông khô, Đóng gói: 10 lọ / Hộp |
| 253 | Hydrogen peroxide (H ₂ O ₂) 100mL 30% | 1 | Hộp | Thử tính chất sinh vật hóa học của vi khuẩn. Đóng gói: 100ml/ Hộp |
| 254 | Giấy thử PH | 2 | Tệp | Giấy pH 0-14 kiểm tra nhanh độ pH của bất kỳ dung dịch nước nào với thang đo rộng từ 1-14 kèm theo bảng chỉ thị so màu. |
| 255 | Thuốc thử đỏ Phenol | 1 | Hộp | Thử tính chất sinh vật hóa học của vi khuẩn. Đóng gói: 100ml/ Hộp |
| 256 | Thuốc thử đỏ Methyl | 1 | Hộp | Thử tính chất sinh vật hóa học của vi khuẩn. Đóng gói: 100ml/ Hộp |
| 257 | Thuốc thử Kovac' indole | 1 | Hộp | Thử tính chất sinh vật hóa học của vi khuẩn. Đóng gói: 100ml/ Hộp |
| 258 | Thuốc thử Alpha Naphthol | 1 | Hộp | Thử tính chất sinh vật hóa học của vi khuẩn. Đóng gói: 100ml/ Hộp |
| 259 | Thuốc thử Potassium hydroxide- KOH | 1 | Hộp | Thử tính chất sinh vật hóa học của vi khuẩn. Đóng gói: 100ml/ Hộp |

| | | | | |
|-----|--|---|-----|---|
| 260 | Dung dịch KOH 20% | 2 | Hộp | Dùng để chẩn đoán nhiễm nấm bằng cách loại bỏ các vật liệu hữu cơ (vảy da, tóc, móng) khỏi mẫu vật, giúp dễ dàng quan sát trên kính hiển vi. Đóng gói 10ml/ Hộp |
| 261 | Chai cấy máu hai pha | 5 | Hộp | Chai có vách ngăn thành hai pha: pha đặc và pha lỏng; sử dụng nuôi cấy vi khuẩn trong bệnh phẩm máu. Đóng gói :10 chai/ Hộp |
| 262 | Môi Trường Mannitol Sald Agar | 1 | Hộp | Dạng sử dụng: dạng bột; KL: 500g/ Hộp |
| 263 | Môi trường Ure indol | 1 | Hộp | Dạng sử dụng: dạng bột; KL: 500g/ Hộp |
| 264 | Môi trường S.S Agar | 1 | Hộp | Dạng sử dụng: dạng bột; KL: 500g/ Hộp |
| 265 | Môi trường Canh thang BHI | 1 | Hộp | Dạng sử dụng: dạng bột; KL: 500g/ Hộp |
| 266 | Môi trường Kligler Iron Agar (KIA) | 1 | Hộp | Dạng sử dụng: dạng bột; KL: 500g/ Hộp |
| 267 | Môi trường Methyl Red-Voges Proskauer (MR-VP) | 1 | Hộp | Dạng sử dụng: dạng bột; KL: 500g/ Hộp |
| 268 | Môi trường Citrat Simmons | 1 | Hộp | Dạng sử dụng: dạng bột; KL: 500g/ Hộp |
| 269 | Môi trường thạch mềm | 1 | Hộp | Dạng sử dụng: dạng bột; KL: 500g/ Hộp |
| 270 | Môi trường Esculin Agar | 1 | Hộp | Dạng sử dụng: dạng bột; KL: 500g/ Hộp |
| 271 | Môi trường Blood Agar Base | 1 | Hộp | Dạng sử dụng: dạng bột; KL: 500g/ Hộp |
| 272 | Môi trường Chromagar UTI Agar | 1 | Hộp | Dạng sử dụng: dạng bột; KL: 500g/ Hộp |
| 273 | Môi trường Maconkey Agar | 1 | Hộp | Dạng sử dụng: dạng bột; KL: 500g/ Hộp |
| 274 | Môi trường Mueller Hinton Agar | 1 | Hộp | Dạng sử dụng: dạng bột; KL: 500g/ Hộp |

| | | | | |
|-----|--|---|------|--|
| 275 | Chủng vi khuẩn kiểm tra chất lượng S.aureus ATCC 25923 | 2 | Lọ | Dùng phân tích Staphylococcus aureus trong các test thử nội kiểm để đánh giá phương pháp, kiểm tra hiệu lực kháng sinh, môi trường nuôi cấy,.. trong xét nghiệm vi sinh. Có hồ sơ chứng nhận nguồn gốc chủng |
| 276 | Chủng vi khuẩn kiểm tra chất lượng Escherichia coli ATCC 25922 | 2 | Chai | Dùng phân tích Escherichia coli trong các test thử nội kiểm để đánh giá phương pháp, kiểm tra hiệu lực kháng sinh, môi trường nuôi cấy,.. trong xét nghiệm vi sinh. - Có hồ sơ chứng nhận nguồn gốc chủng |
| 277 | Thuốc nhuộm Giêm sa | 1 | Lọ | Dung dịch màu nâu, mùi hắc, dễ bay hơi, lọ 500ml |
| 278 | Thuốc nhuộm Gram | 4 | Hộp | Gồm các thành phần: Gram iodine; Safranin; Crystal Violet; dung dịch tẩy mẫu. Mỗi lọ 100ml. Đóng gói 4 lọ/ Hộp |
| 279 | Thuốc nhuộm Xanh cresyl | 1 | Hộp | Gồm các thành phần: Xanh cresyl. Mỗi lọ 100ml. Đóng gói 1 lọ/ Hộp |
| 280 | Thuốc nhuộm Zielh- Neelsen | 3 | Hộp | Dùng để phát hiện vi khuẩn kháng acid – cồn. Đóng gói thành phần: Alcohol acid; Carbol fuchsin; Methylene blue: 1 chai 100 mL. Đóng gói 3 chai/ Hộp |
| 281 | Biological Indicator Test Strip | 1 | Hộp | Dùng để thử nghiệm vi khuẩn Bacillus astrophaeus. Đóng gói 100 test/ Hộp. Dùng để kiểm tra hệ thống xử lý rác thải |
| 282 | Dung dịch Glycerine tinh khiết | 1 | Hộp | Dung dịch Glycerine tinh khiết 99,7%. Dùng trong giữ chủng mẫu vi sinh. Đóng gói 100ml/hộp |

| | | | | |
|-----|---|--------|-----|--|
| 283 | Tăm bông lấy mẫu chứa môi trường bảo quản | 500 | Cái | Công cụ lấy mẫu vi sinh vật từ bề mặt, sử dụng tăm bông và ống nhựa chứa môi trường Alkaline Saline Peptone Water để phục hồi và bảo vệ vi sinh vật, đồng thời trung hòa tác động của các chất khử trùng còn sót lại, giúp vi sinh vật ổn định trong suốt quá trình vận chuyển |
| 284 | Ống nghiệm nhựa chứa Sodium citrat 3.8% | 2.400 | Ống | Thể tích chứa mẫu: 2ml |
| 285 | Ống nghiệm serum | 2.500 | Ống | Thể tích chứa mẫu: 2ml. Nắp màu đỏ chứa các hạt polystyrene. Giúp tiến trình đông máu diễn tiến nhanh chỉ từ 3 đến 5 phút. Dùng tách huyết thanh sử dụng trong xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch. Đóng gói 500 ống / Túi |
| 286 | Ống nghiệm nhựa trong suốt | 10.000 | Ống | Thể tích chứa mẫu: 2ml. Nắp trắng |
| 287 | Lọ nhựa có nắp lấy nước tiểu | 10.000 | Ống | Chất liệu bằng nhựa, có nắp, đường kính $\geq 2\text{cm}$ |
| 288 | Lọ nước tiểu vô trùng | 150 | Ống | Thể tích 50ml $\pm 10\%$, vô trùng. Chất liệu: nhựa. 1 cái/gói |
| 289 | Túi máu đơn 250ml | 200 | Cái | Có cấu trúc gồm 1 túi dung tích 250ml. Túi chứa 35ml dung dịch chống đông và bảo quản CPDA-1 |
| 290 | Cuvettet đông máu | 3.000 | Cái | Cuvettet đông máu (có chứa hạt từ). Dùng cho máy đông máu bán tự động Coagulizer 1/Analyticon. Đóng gói 500 cái/ Hộp |

| | | | | |
|-----|--|-------|------|--|
| 291 | Ống Eppendor | 2.000 | Cái | Dùng để tách và bảo quản huyết tương, huyết thanh . Thể tích chứa mẫu :1,5ml. Đóng gói 500 cái/ Bịch |
| 292 | Sample cup | 3.000 | Cái | Dùng để tách huyết tương, huyết thanh . Thể tích chứa mẫu : 1,5ml. Đóng gói 500 Cái/ Bịch |
| 293 | Đầu col | 3.000 | Cái | Chất liệu nhựa. Loại có khóa, thể tích 5-20 μ l . Đóng gói 1000 cái/ Túi |
| 294 | Giấy định nhóm máu tại giường | 200 | Cái | thẻ nhựa phẳng, chia sẵn các ô tròn/vuông ghi tên các loại kháng thể (A, B, AB, Rh).Đóng gói 100 Cái/ Hộp |
| 295 | Lam kính | 2.000 | Cái | Chất liệu thủy tinh. Đóng gói 72 cái/ Hộp |
| 296 | Lamen đậy tiêu bản | 100 | Cái | Chất liệu thủy tinh. Kích thước: 24x24mm; Loại nhám; Đóng gói 100 cái/ Hộp |
| 297 | Dầu bạch hương (Dầu soi kính hiển vi) | 5 | Lọ | Dầu trong suốt có chiết suất cao, làm giảm đáng kể sự tán xạ ánh sáng do đó làm tăng độ phân giải của hình ảnh. Đóng gói 20 ml/ Lọ |
| 298 | Giấy in nhiệt | 10 | Cuộn | Kích thước: 57mm x 47 mm. Dùng cho máy nước tiểu Any Scan 300tm |
| 299 | Giấy in nhiệt | 5 | Cuộn | Kích thước: 60mm x 20mm. Máy xét nghiệm huyết học Symex XP 100 |
| 300 | Ống nghiệm nắp vặn | 500 | Cái | Chất liệu ống nhựa sạch. Thể tích 50 ml. Nắp vặn. Dùng đựng mẫu bệnh phẩm đờm |
| 301 | Que cấy tiệt trùng dùng 1 lần chữ L | 100 | Cái | Que cấy vi sinh hình chữ L, nhựa tiệt trùng, dùng 1 lần, Đóng gói 1 cái / Túi |

| | | | | |
|-----|--|-------|------|---|
| 302 | Que cấy tiệt trùng dùng 1 lần | 500 | Cái | Nhựa PS đã được vô trùng, 1 que nhựa cấy gồm 1 đầu vòng và 1 đầu thẳng thuận tiện việc nuôi cấy và đã được vô trùng, thể tích cấy 1µl. Đóng gói: 1 que/ Túi. 20 túi /bịch |
| 303 | Tăm bông lấy mẫu tiệt trùng | 1.500 | Cái | Chất liệu ống, nắp, que bằng nhựa, đầu cotton, chiều dài 175mm. Đóng gói riêng từng chiếc, tiệt trùng bằng EO Gas |
| 304 | Tăm bông tiệt trùng | 1.000 | Cái | Chất liệu que bằng nhựa, đầu cotton, chiều dài 175mm. Đóng gói riêng từng chiếc, tiệt trùng |
| 305 | Đĩa Pertri nhựa tiệt trùng bằng khí EO | 2.000 | Cái | Chất liệu nhựa , tiệt trùng; Phi 100mm. Đóng gói: 10 Cái/ Túi |
| 306 | Pi pet 3ml, nhựa, tiệt trùng | 1.000 | Cái | Bằng nhựa, vô trùng 3ml. Đóng gói 1 cái/ túi |
| 307 | Pi pet 1ml | 2.000 | Cái | Bằng nhựa, 1ml, không tiệt trùng. Gói ≥500 cái |
| 308 | Bóng đèn Halogen | 1 | Cái | Đèn Halogen, 12V 20W. 1 cái/hộp. Dùng cho máy Sinh hóa bán tự động Eluvotion |
| 309 | Bóng đèn Halogen | 6 | Cái | Đèn Halogen, 12V 20W. 1 cái/hộp. Dùng cho máy Sinh hóa AU480 |
| 310 | Test thử nhanh Hpylori Ag | 300 | Test | Định tính phát hiện sự có mặt của kháng nguyên HP trong phân của người |
| 311 | Test thử nhanh Hpylori Ab | 200 | Test | Định tính phát hiện sự có mặt của kháng thể HP trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người |
| 312 | Test thử nhanh P.falciparum | 120 | Test | Định tính phát hiện sự có mặt của kháng nguyên P.falciparum trong máu toàn phần của người |

| | | | | |
|-----|---|-------|------|--|
| 313 | Test thử nhanh Rotavirus Ag Rapid test | 100 | Test | Định tính phát hiện sự có mặt của kháng nguyên Rotavirus trong mẫu phân của người. Đóng gói 25 test/ Hộp |
| 314 | Test thử nhanh MET Rapid test | 300 | Test | Định tính phát hiện Methamphetamin trong nước tiểu |
| 315 | Test thử nhanh 5 chỉ số loại ma túy (AMP; THC; MOP; COD; HER) | 5.000 | Test | Định tính phát hiện 5 loại ma túy (Amphetamin; Morphin; Codein; Heroin; Marijuana) |
| 316 | Quick Test HCG (Dạng khay) | 200 | Test | Định tính phát hiện hCG trong nước tiểu của người |
| 317 | Bioline HIV ½ 3.0 Abbot (Card) | 400 | Test | Định tính phát hiện kháng thể HIV trong huyết thanh/ huyết tương người |
| 318 | Giấy in máy khúc xạ | 10 | Cuộn | Dùng in kết quả máy đo khúc xạ |
| 319 | Gọng thử kính | 2 | Cái | Dùng đo thị lực |
| 320 | FT3 | Hộp | 6 | Hóa chất xét nghiệm FT3 bằng phương pháp hóa phát quang. Tương thích máy miễn dịch tự động |
| 321 | FT3 Calibrators | Hộp | 1 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT3. Tương thích máy miễn dịch tự động |
| 322 | FT3 Controls | Hộp | 1 | Mẫu chứng nồng độ thấp, trung bình, cao xét nghiệm FT3. Tương thích máy miễn dịch tự động |
| 323 | FT4 | Hộp | 6 | Hóa chất xét nghiệm FT4 bằng phương pháp hóa phát quang. Tương thích máy miễn dịch tự động |
| 324 | FT4 Calibrators | Hộp | 1 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4. Tương thích máy miễn dịch tự động |

| | | | | |
|-----|------------------------------|-----|---|--|
| 325 | FT4 Controls | Hộp | 1 | Mẫu chứng nồng độ thấp, trung bình, cao xét nghiệm FT4. Tương thích máy miễn dịch tự động |
| 326 | TSH | Hộp | 6 | Hóa chất xét nghiệm TSH bằng phương pháp hóa phát quang. Tương thích máy miễn dịch tự động |
| 327 | TSH Calibrators | Hộp | 1 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH. Tương thích máy miễn dịch tự động |
| 328 | TSH Controls | Hộp | 1 | Mẫu chứng nồng độ thấp, trung bình, cao xét nghiệm TSH. Tương thích máy miễn dịch tự động |
| 329 | Ferritin | Hộp | 2 | Hóa chất xét nghiệm Ferritin bằng phương pháp hóa phát quang. Tương thích máy miễn dịch tự động |
| 330 | Ferritin Calibrators | Hộp | 1 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin. Tương thích máy miễn dịch tự động |
| 331 | Ferritin Controls | Hộp | 1 | Mẫu chứng nồng độ thấp, trung bình, cao xét nghiệm Ferritin. Tương thích máy miễn dịch tự động |
| 332 | free β HcG | Hộp | 3 | Hóa chất xét nghiệm Beta-HCG bằng phương pháp hóa phát quang. Tương thích máy miễn dịch tự động |
| 333 | free β HcG Calibrators | Hộp | 1 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm free β HcG. Tương thích máy miễn dịch tự động |
| 334 | free β HcG Controls | Hộp | 1 | Mẫu chứng nồng độ thấp, trung bình, cao xét nghiệm free β HcG. Tương thích máy miễn dịch tự động |

| | | | | |
|-----|------------------------|-----|---|---|
| 335 | NT-pro BNP | Hộp | 3 | Hóa chất xét nghiệm NT-pro BNP bằng phương pháp hóa phát quang. Tương thích máy miễn dịch tự động |
| 336 | NT-pro BNP Calibrators | Hộp | 1 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm NT-pro BNP. Tương thích máy miễn dịch tự động |
| 337 | NT-pro BNP Controls | Hộp | 1 | Mẫu chứng nồng độ thấp, trung bình, cao xét nghiệm NT-pro BNP. Tương thích máy miễn dịch tự động |
| 338 | Troponin T | Hộp | 3 | Hóa chất xét nghiệm Troponin T bằng phương pháp hóa phát quang. Tương thích máy miễn dịch tự động |
| 339 | Troponin T Calibrators | Hộp | 1 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T. Tương thích máy miễn dịch tự động |
| 340 | Troponin T Controls | Hộp | 1 | Mẫu chứng nồng độ thấp, trung bình, cao xét nghiệm Troponin T. Tương thích máy miễn dịch tự động |
| 341 | Troponin I | Hộp | 3 | Hóa chất xét nghiệm Troponin I bằng phương pháp hóa phát quang. Tương thích máy miễn dịch tự động |
| 342 | Troponin I Calibrators | Hộp | 1 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm free Troponin I. Tương thích máy miễn dịch tự động |
| 343 | Troponin I Controls | Hộp | 1 | Mẫu chứng nồng độ thấp, trung bình, cao xét nghiệm Troponin I. Tương thích máy miễn dịch tự động |
| 344 | Activator | Hộp | 5 | Là thành phần quan trọng trong quá trình phản ứng miễn dịch để đo lường, phân tích các chỉ số bệnh lý |

| | | | | |
|-----|-------------------|-----|----|--|
| 345 | Cleaning Solution | Hộp | 5 | Hóa chất dùng để vệ sinh máy miễn dịch tự động |
| 346 | Sample cup | Hộp | 15 | Là các ống nghiệm nhựa nhỏ (cup) đóng vai trò là buồng phản ứng. Tương thích máy miễn dịch tự động |
| 347 | Sample diluent | Hộp | 5 | Chất pha loãng mẫu cùng với thuốc thử. Tương thích máy miễn dịch tự động |

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban giám đốc;
- Phòng TCHC (đăng tải lên TTTĐT Bệnh viện);
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

Đặng Văn Đào